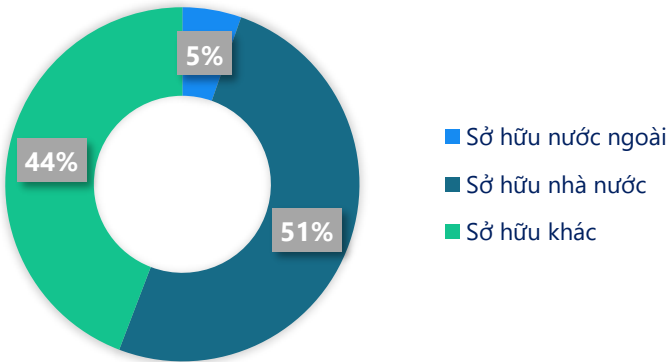


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		22,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,431
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,282
SL cổ phiếu LH		555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,272,645
% sở hữu nước ngoài		5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,257
P/E		13.8
EPS		1,596

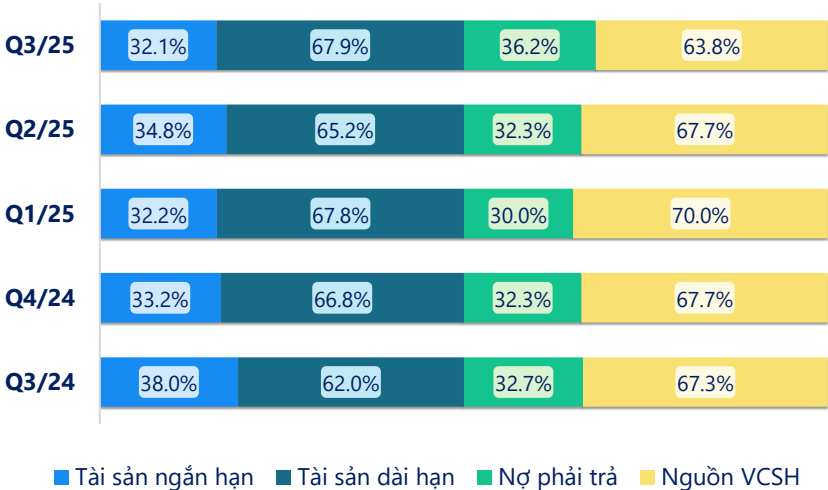
	YTD	1T	3T	6T
PVD	-3.8%	2.5%	13.3%	1.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



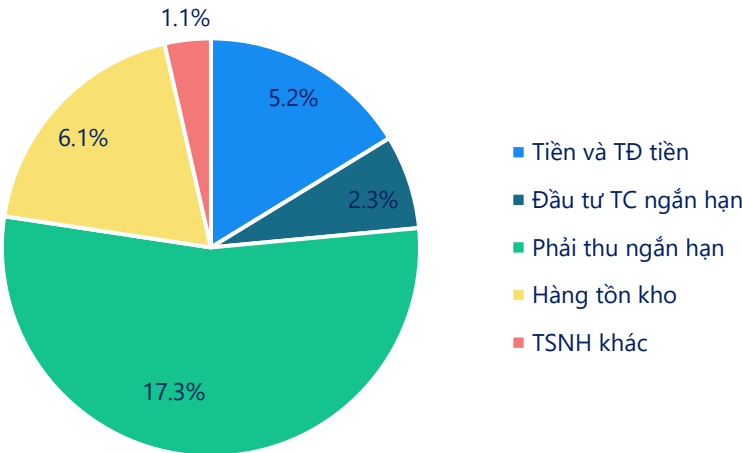
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



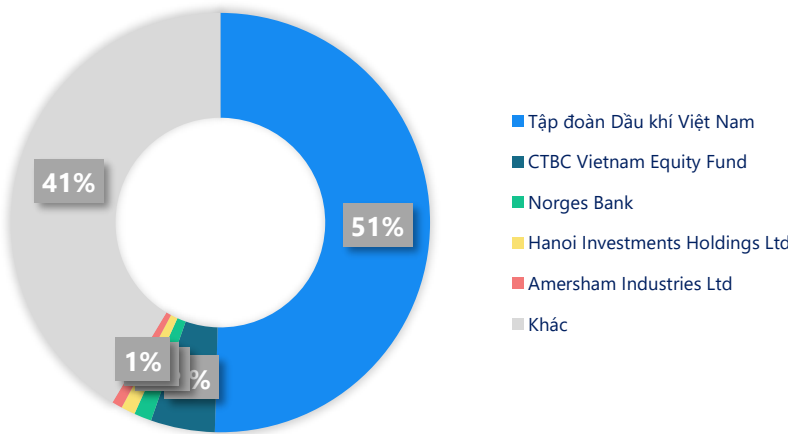
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



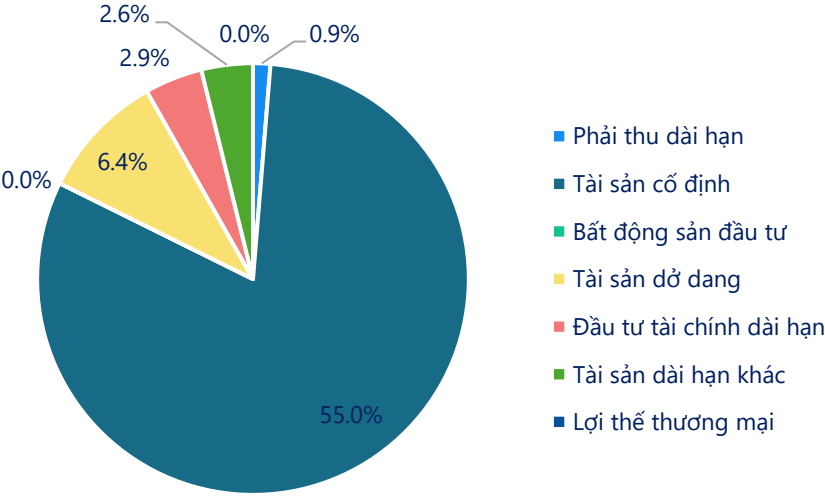
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

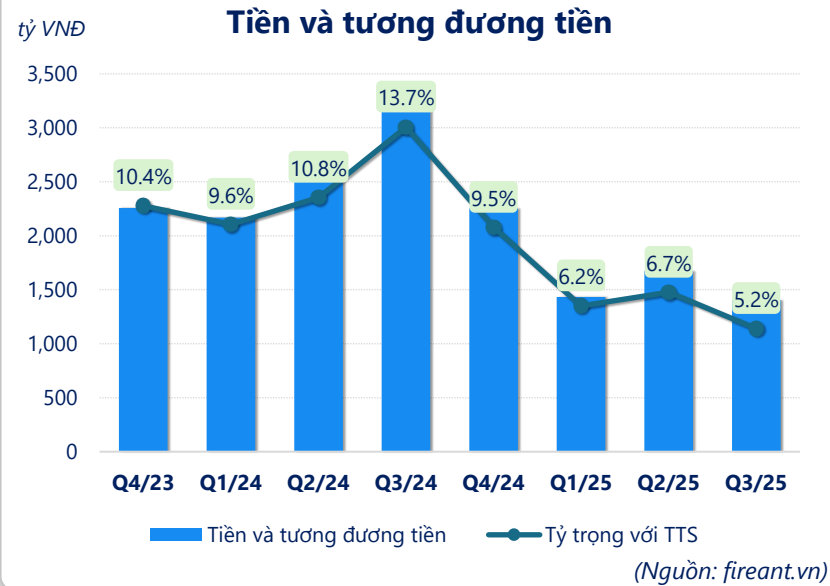
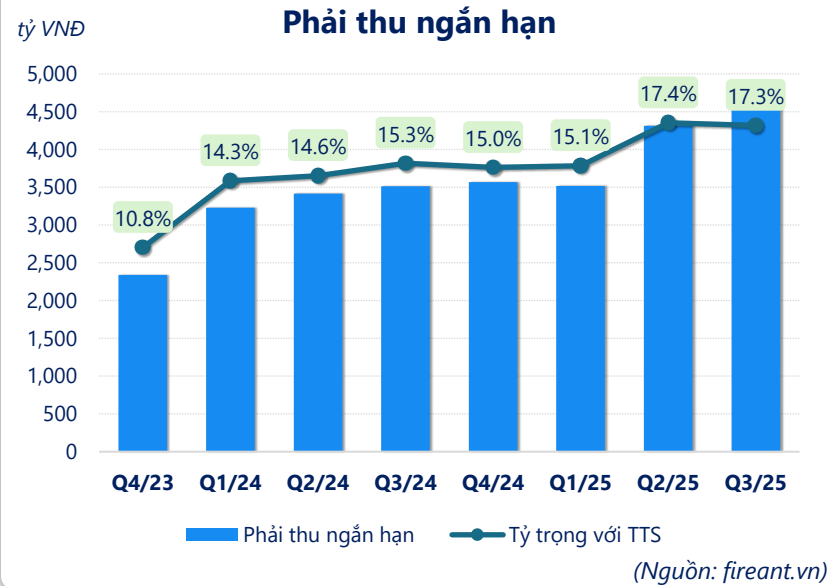
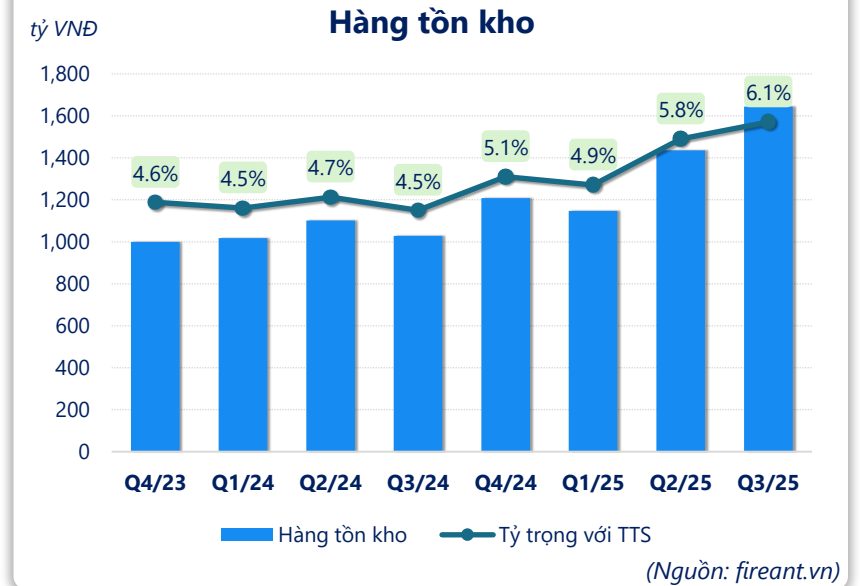
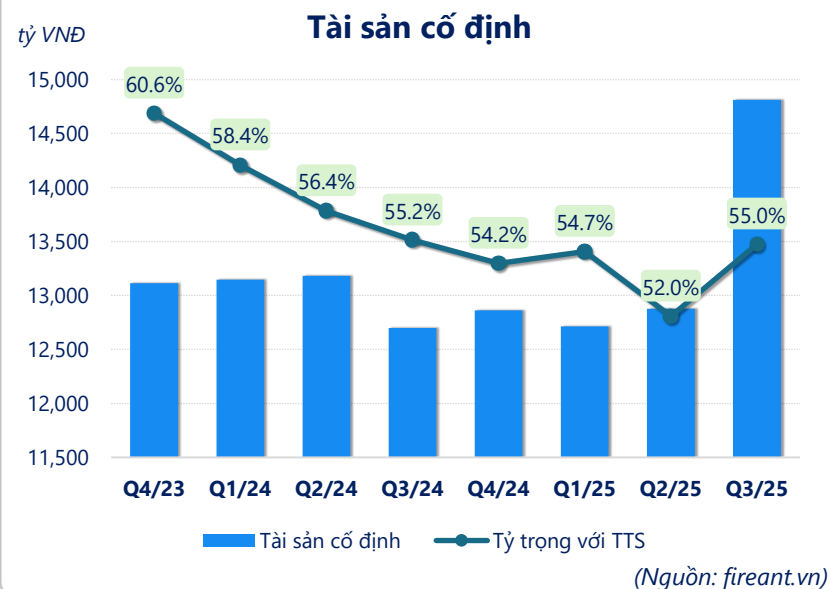
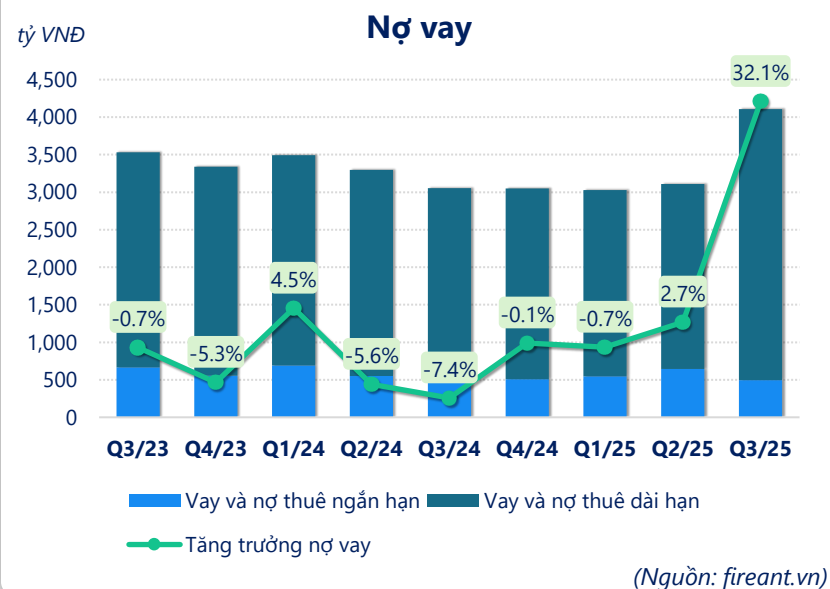
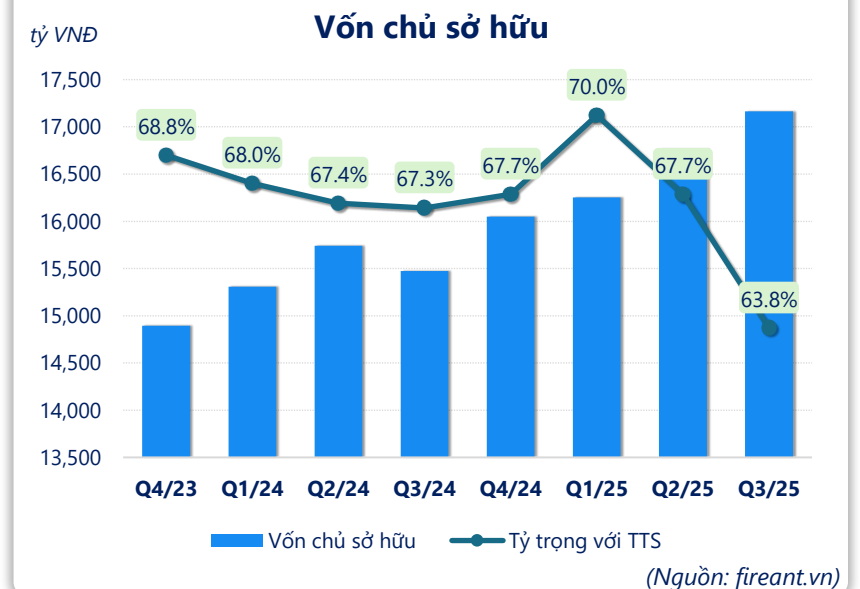


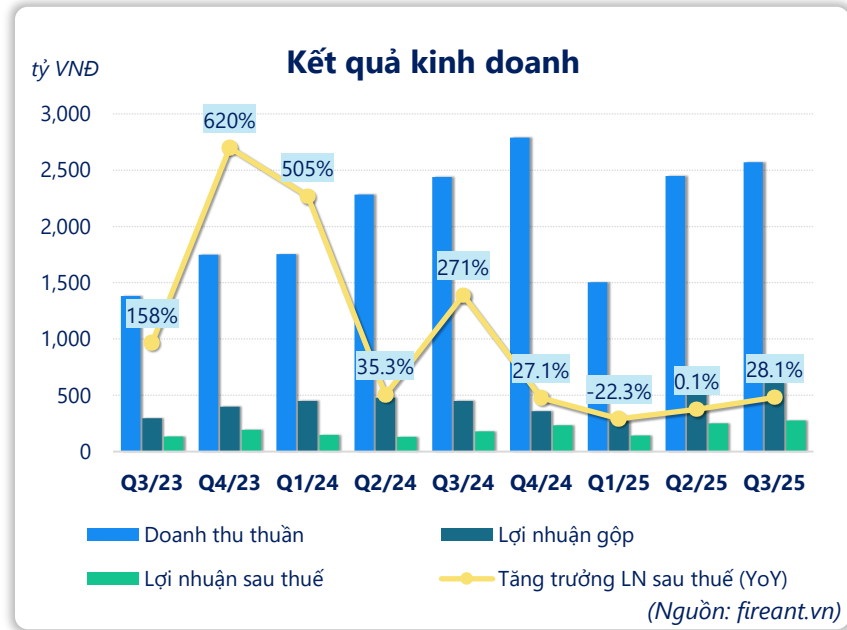
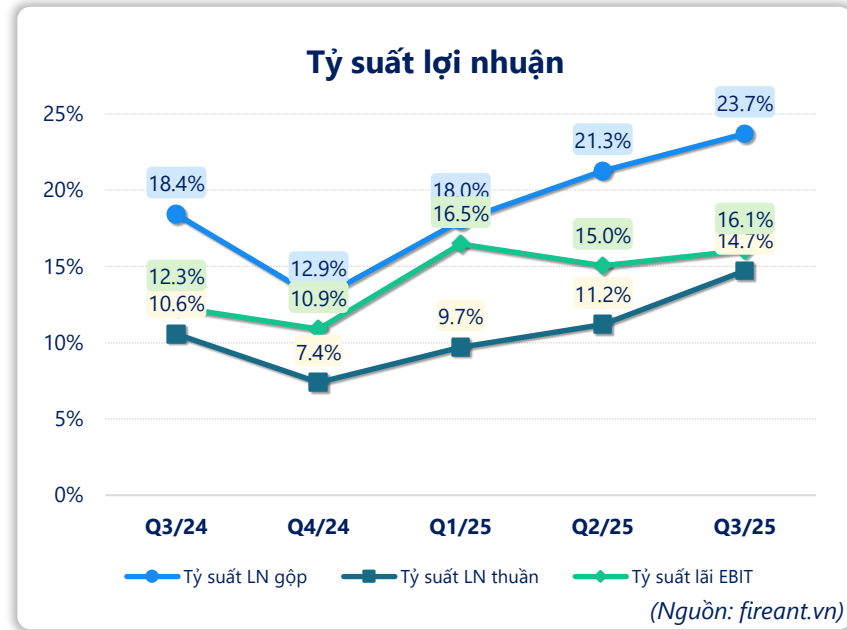
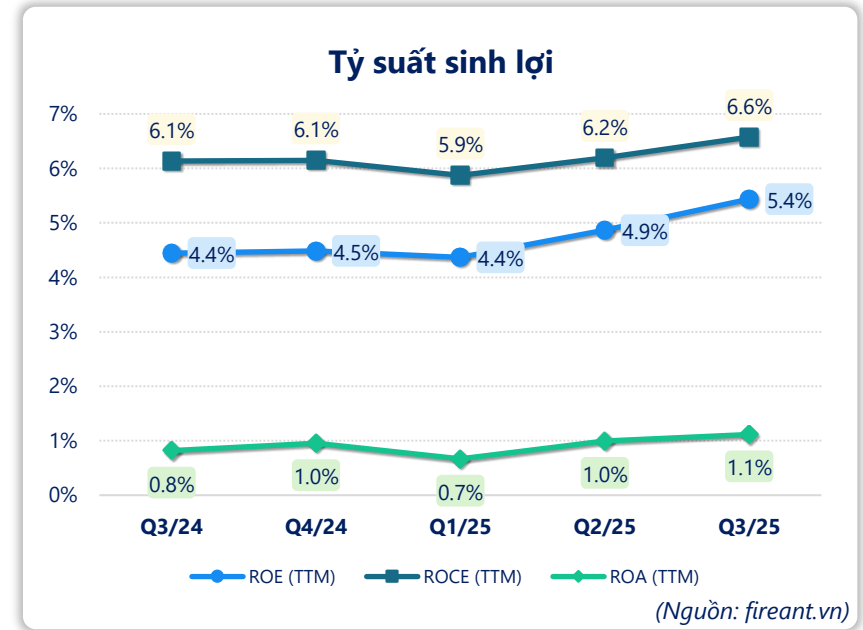
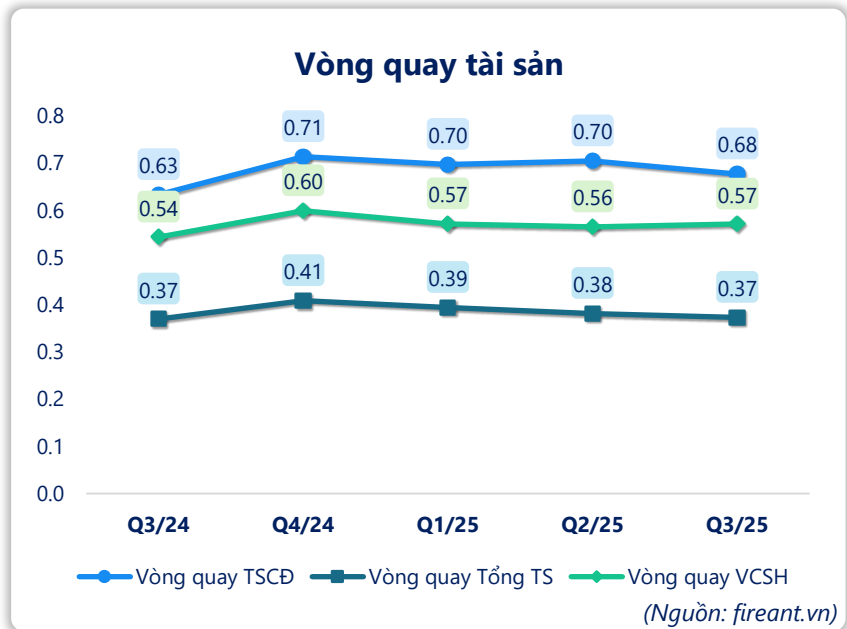
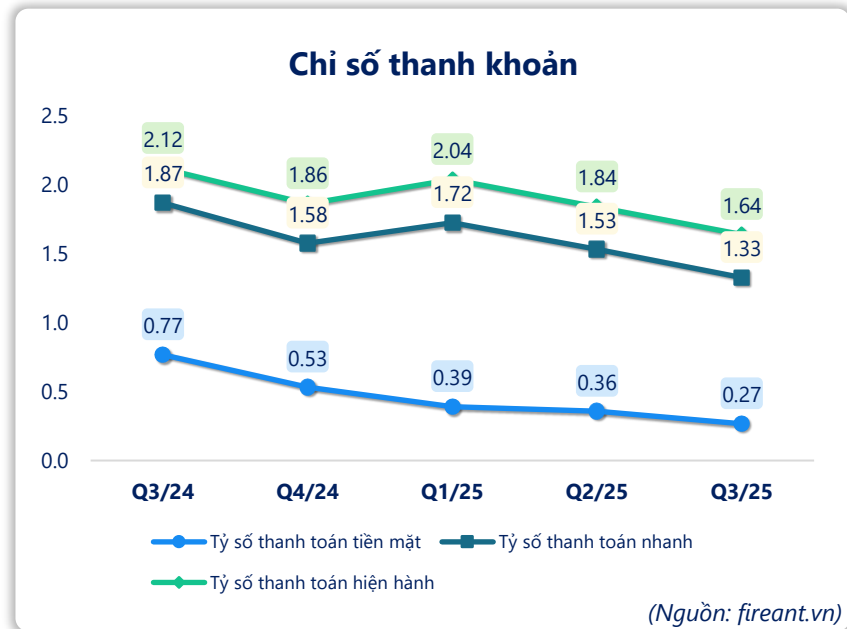
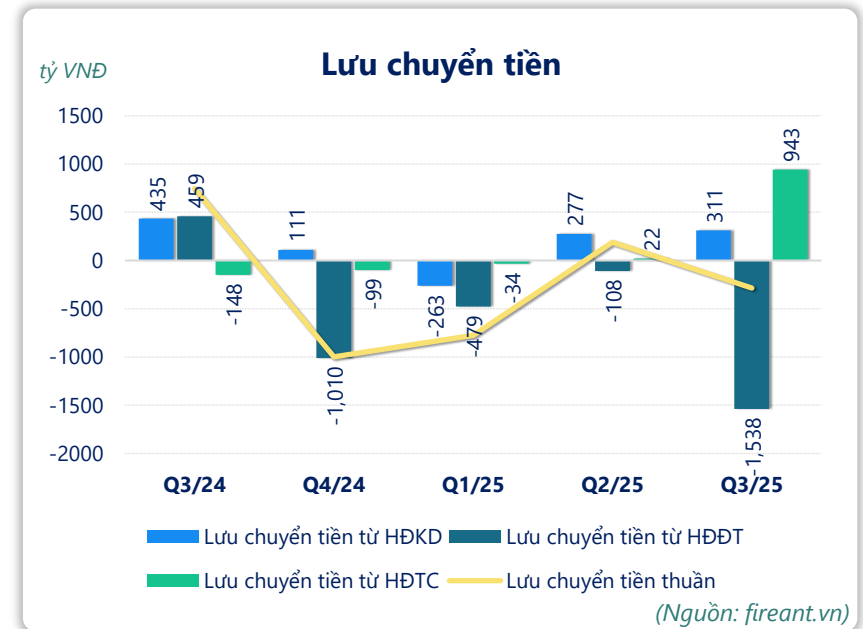
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26,916	23,615	14.0%
Tài sản ngắn hạn	8,632	7,782	10.9%
Tiền và tương đương tiền	1,403	2,203	-36.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	770	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	4,650	3,469	34.0%
Hàng tồn kho	1,644	1,216	35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	308	124	149%
Tài sản dài hạn	18,284	15,832	15.5%
Phải thu dài hạn	237	320	-25.7%
Tài sản cố định	14,814	12,861	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,735	1,222	42.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	792	681	16.2%
Tài sản dài hạn khác	705	748	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,753	7,562	29.0%
Nợ ngắn hạn	5,267	4,124	27.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	507	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,642	1,173	40.0%
Nợ dài hạn	4,485	3,438	30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,614	2,541	42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,163	16,052	6.9%
Vốn chủ sở hữu	17,163	16,052	6.9%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,438	2,789	1,503	2,447	2,571
Giá vốn hàng bán	1,989	2,430	1,233	1,927	1,961
Lợi nhuận gộp	449	359	270	520	609
Doanh thu HĐTC	48.6	37.1	44.1	41.6	40.5
Chi phí TC	95.6	41.2	84.0	95.1	97.9
Chi phí lãi vay	51.2	47.3	51.5	47.0	46.4
LN trong công ty LKLD	27.5	36.9	30.9	15.6	34.7
Chi phí bán hàng	9.01	21.7	4.85	6.06	10.3
Chi phí QLDN	163	163	111	203	198
LN thuần từ HĐKD	257	206	146	274	378
Lợi nhuận khác	-8.10	50.3	50.4	47.5	-11.9
LN trước thuế	249	257	196	321	366
Lợi nhuận sau thuế	180	232	143	250	277
LNST của CĐ cty mẹ	182	216	153	240	278

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	435	111	-263	277	311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	459	-1,010	-479	-108	-1,538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-99.4	-33.8	21.6	943
Tiền đầu kỳ	2,516	3,162	2,203	1,435	1,672
Lưu chuyển tiền thuần	745	-999	-775	191	-284
Ảnh hưởng tỷ giá	-99.0	89.8	6.45	46.7	15.1
Tiền cuối kỳ	3,162	2,253	1,435	1,672	1,403

(Nguồn: fireant.vn)